

Số: 1586 /XDDKPY-TCKT

Phú Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2023

V/v thực hiện CBTT

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023

được kiểm toán

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2023 được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Mã chứng khoán: PPY
- Địa chỉ: 157-159 Hùng Vương, P.5, TP Tuy Hòa, Phú Yên
- Điện thoại: 0257.3828643 – 0257.3824216
- Email: [pvoilphuyen@phuyen.pvoil.vn](mailto:pvoilphuyen@phuyen.pvoil.vn)
- Website: <http://www.pvoilphuyen.com.vn>

### 1. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2023 được kiểm toán:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2023 sau kiểm toán:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC 6 tháng đầu năm 2023 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC 6 tháng đầu năm 2023 được kiểm toán tại Báo cáo kết quả kinh doanh có sự chênh lệch từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/7/2023 tại đường dẫn <http://www.pvoilphuyen.com.vn>.

## 2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2023:

Công ty không phát sinh các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2023 được kiểm toán.
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC 6 tháng đầu năm 2023 được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc
- Lưu TCKT, VT. ✓



Ngô Văn Nhiệm

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/07/2023)
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên (Quyền điều hành HĐQT từ ngày 01/07/2023)
	Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Thành viên, Phó Giám đốc
Bà Mai Bích Thủy	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Nguyễn Hợp	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Ngô Văn Nhiệm  
Giám đốc

Phú Yên, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Số: 12/2023/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/07/2023, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Dương**  
**Phó Tổng giám Đốc**

Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>213.380.951.500</b>	<b>161.087.692.115</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.764.942.014</b>	<b>8.967.919.453</b>
1. Tiền	111		4.764.942.014	8.967.919.453
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109.253.745.581</b>	<b>109.795.284.367</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	97.553.791.072	95.655.014.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.399.705.283	11.851.655.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	958.349.876	3.084.700.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(660.315.890)	(796.085.890)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.215.240	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>97.405.991.656</b>	<b>41.669.966.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		97.405.991.656	42.656.311.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(986.344.421)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.956.272.249</b>	<b>654.521.450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.956.272.249	654.521.450
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>145.292.344.652</b>	<b>143.780.646.841</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.879.635.794</b>	<b>91.149.259.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	62.657.755.894	62.454.333.570
- Nguyên giá	222		139.659.524.750	135.908.650.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.001.768.856)	(73.454.317.347)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	28.221.879.900	28.694.926.342
- Nguyên giá	228		32.604.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.382.566.710)	(3.909.520.268)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.363.056.946</b>	<b>3.704.639.223</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.363.056.946	3.704.639.223
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.689.651.912</b>	<b>39.566.747.706</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	37.091.786.979	37.383.192.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.597.864.933	2.183.555.215
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>358.673.296.152</b>	<b>304.868.338.956</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

**MẪU SỐ B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>209.416.169.266</b>	<b>144.482.843.529</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>193.888.289.108</b>	<b>130.964.055.371</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	126.864.443.545	84.987.626.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.188.893.157	3.386.694.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	29.209.378.089	20.631.471.569
4. Phải trả người lao động	314		13.103.345.062	13.627.077.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.604.615.336	294.325.942
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	26.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.390.655.447	700.445.391
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.960.060.566	3.466.713.132
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.991.367.909
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.566.897.906	852.151.671
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.527.880.158</b>	<b>13.518.788.158</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.527.880.158	13.518.788.158
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>149.257.126.886</b>	<b>160.385.495.427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>149.257.126.886</b>	<b>160.385.495.427</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.241.872.080	41.529.704.037
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.575.514.806	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.380.640.094	839.018.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.194.874.712	24.577.033.135
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>358.673.296.152</b>	<b>304.868.338.956</b>

Phú Yên, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc




Ngô Văn Nhiệm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023MẪU SỐ B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.124.875.505.398	2.080.289.498.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>2.124.875.505.398</b>	<b>2.080.289.498.641</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.048.628.176.236	1.988.128.171.612
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>76.247.329.162</b>	<b>92.161.327.029</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.621.156.124	2.273.935.139
7. Chi phí tài chính	22	26	916.347.452	605.066.429
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		916.347.452	605.066.429
8. Chi phí bán hàng	25	27	64.631.805.819	59.960.722.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17.123.166.318	18.129.938.737
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>(2.802.834.303)</b>	<b>15.739.534.651</b>
11. Thu nhập khác	31	29	8.704.295.855	549.228.349
12. Chi phí khác	32	30	152.100.000	180.134.000
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>8.552.195.855</b>	<b>369.094.349</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>5.749.361.552</b>	<b>16.108.629.000</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	547.913.646	2.829.443.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		585.690.282	206.123.987
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>4.615.757.624</b>	<b>13.073.061.610</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	449	1.487

Phú Yên, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.749.361.552	16.108.629.000
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.020.497.951	3.584.041.319
- Các khoản dự phòng	03	(4.113.482.330)	2.388.606.966
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.621.156.124)	(11.728.494)
- Chi phí lãi vay	06	916.347.452	605.066.429
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.951.568.501	22.674.615.220
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	797.308.786	(30.173.342.107)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.749.680.390)	(163.655.043.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	69.204.441.365	205.377.120.248
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.010.345.287)	(8.818.872.705)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(916.347.452)	(605.066.429)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.275.011.092)	(1.941.976.893)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.805.405.930)	(1.455.390.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>10.196.528.501</b>	<b>21.402.043.316</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.409.291.556)	(7.979.607.778)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	766.656.732	11.728.494
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(5.642.634.824)</b>	<b>(7.967.879.284)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.400.000.000	9.355.400.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.897.560.566)	(21.219.525.010)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.259.310.550)	(1.531.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.756.871.116)	(11.865.656.310)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(4.202.977.439)</b>	<b>1.568.507.722</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>8.967.919.453</b>	<b>2.626.068.980</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>4.764.942.014</b>	<b>4.194.576.702</b>

Phú Yên, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên trước đây là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2023 liên quan đến việc Công ty tăng vốn điều lệ từ 86.519.260.000 đồng lên 93.439.740.000 đồng. Vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2023 của Công ty là 93.439.740.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 62.725.620.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 8.263.560.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.811.850.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 16.638.710.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 302 người (tại 31/12/2022 là 297 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

***Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

***Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Mức khấu hao (Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại quyền thuê đất Công ty thực hiện phân bổ trong 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày lãi vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XĂNG DẦU  
KHÍ PHÚ YÊN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

**4.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

**4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định tại Nghị định 118/ 2015/NĐ - CP ngày 12/11/2015, Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 08 cửa hàng đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.20. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty thực hiện tạm trích quỹ tiền lương với số tiền 26,6 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

**4.21. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***5. TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.640.116.832	8.087.789.423
Tiền gửi ngân hàng	124.825.182	880.130.030
<b>Cộng</b>	<b>4.764.942.014</b>	<b>8.967.919.453</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	13.181.625.259	13.942.589.759
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	13.471.341.530	12.915.534.330
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	4.104.850.000	5.052.780.000
Bộ tư lệnh vùng 4 Hải quân	10.133.190.000	-
Khách hàng khác	56.662.784.283	63.744.110.784
<b>Cộng</b>	<b>97.553.791.072</b>	<b>95.655.014.873</b>
<i>Số dư các bên liên quan (*)</i>	<i>6.428.301.226</i>	<i>7.507.118.618</i>

(\*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.900.068.788	10.900.068.788
Các đối tượng khác	499.636.495	951.586.495
<b>Cộng</b>	<b>11.399.705.283</b>	<b>11.851.655.283</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	-	2.117.280.000
Phải thu các khoản bảo hiểm của cán bộ nhân viên	213.564.522	206.785.546
Phải thu khác	744.785.354	760.634.555
<b>Cộng</b>	<b>958.349.876</b>	<b>3.084.700.101</b>
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)</i>	<i>-</i>	<i>2.498.922.200</i>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 33.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

**9. NỢ XẤU**

Đối tượng	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thanh Mãng	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(157.145.040)	-
DNTN Thương mại Vy Lý	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000	(110.710.000)	-
Khách hàng khác	392.460.850	(392.460.850)	-	528.230.850	(528.230.850)	-
<b>Cộng</b>	<b>660.315.890</b>	<b>(660.315.890)</b>	<b>-</b>	<b>796.085.890</b>	<b>(796.085.890)</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	34.365.714.126	-	8.998.332.713	-
Xăng RON95 - III	13.629.937.298	-	5.272.668.363	-
Dầu DO 0,05S - II	44.486.795.697	-	23.378.656.908	(986.344.421)
Dầu KO	4.061.802	-	14.337.700	-
Dầu mỡ nhờn	3.161.712.033	-	3.129.509.467	-
Công cụ dụng cụ	1.757.770.700	-	1.862.806.115	-
<b>Cộng</b>	<b>97.405.991.656</b>	<b>-</b>	<b>42.656.311.266</b>	<b>(986.344.421)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.956.272.249</b>	<b>654.521.450</b>
Chi phí bảo hiểm	471.573.916	426.199.496
Sửa chữa tài sản cố định	1.088.408.103	-
Chi phí khác	396.290.230	228.321.954
<b>b) Dài hạn</b>	<b>37.091.786.979</b>	<b>37.383.192.491</b>
Tiền thuê CHXD, thuê đất	28.773.080.705	31.272.951.543
Lợi thế vị trí địa lý	8.111.959.855	5.833.855.055
Chi phí sửa chữa tài sản	125.747.454	167.356.434
Chi phí khác	80.998.965	109.029.459
<b>Cộng</b>	<b>39.048.059.228</b>	<b>38.037.713.941</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
CHXD Hòa Vinh 5	2.985.570.561	158.496.279
CHXD Krông Pa	1.874.868.939	1.874.868.939
Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	1.310.675.628	1.316.892.173
Hệ thống nhập xuất xăng dầu CHXD Ga Gò Mắm	-	354.381.832
Các công trình khác	191.941.818	-
<b>Cộng</b>	<b>6.363.056.946</b>	<b>3.704.639.223</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên với giá trị đầu tư 9.360.000.000 đồng (tương ứng 93.600 cổ phiếu), tương đương 39% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần dầu khí Sài Gòn - Phú Yên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	31.010.203.321	1.594.243.289	32.604.446.610
Tại ngày 30/06/2023	31.010.203.321	1.594.243.289	32.604.446.610
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	3.516.888.063	392.632.205	3.909.520.268
Tăng trong kỳ	319.738.614	153.307.828	473.046.442
Khấu hao trong kỳ	319.738.614	153.307.828	473.046.442
Tại ngày 30/06/2023	3.836.626.677	545.940.033	4.382.566.710
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2023	27.493.315.258	1.201.611.084	28.694.926.342
Tại ngày 30/06/2023	27.173.576.644	1.048.303.256	28.221.879.900

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là 2.943.164.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**MẪU SỐ B09a - DN****15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	96.013.257.562	25.036.233.496	14.678.200.314	180.959.545	135.908.650.917
Tăng trong kỳ	1.319.603.636	2.431.270.197	-	-	3.750.873.833
Mua sắm trong kỳ	-	507.636.365	-	-	507.636.365
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.319.603.636	1.923.633.832	-	-	3.243.237.468
Tại ngày 30/06/2023	97.332.861.198	27.467.503.693	14.678.200.314	180.959.545	139.659.524.750
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	47.791.330.460	15.698.717.065	9.815.682.223	148.587.599	73.454.317.347
Tăng trong kỳ	2.100.974.180	830.532.122	612.702.783	3.242.424	3.547.451.509
Khấu hao trong kỳ	2.100.974.180	830.532.122	612.702.783	3.242.424	3.547.451.509
Tại ngày 30/06/2023	49.892.304.640	16.529.249.187	10.428.385.006	151.830.023	77.001.768.856
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	48.221.927.102	9.337.516.431	4.862.518.091	32.371.946	62.454.333.570
Tại ngày 30/06/2023	47.440.556.558	10.938.254.506	4.249.815.308	29.129.522	62.657.755.894

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2023 là 47.722.112.008 đồng (tại 31/12/2022 là 46.314.243.011 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là 4.743.694.956 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là 11.056.305.351 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là 1.379.156.157 đồng) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là 2.084.614.572 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	420.572.573.685	120.572.573.685	76.737.233.566	76.737.233.566
Phải trả cho các đối tượng khác	6.291.869.860	6.291.869.860	8.250.392.639	8.250.392.639
<b>Cộng</b>	<b>126.864.443.545</b>	<b>126.864.443.545</b>	<b>84.987.626.205</b>	<b>84.987.626.205</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan (*)</i>	<i>122.050.654.519</i>	<i>122.050.654.519</i>	<i>77.767.547.156</i>	<i>77.767.547.156</i>

<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan</i>	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	120.572.573.685	120.572.573.685	76.737.233.566	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	63.641.308	63.641.308	131.379.438	131.379.438
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	195.914.030	195.914.030	553.083.020	553.083.020
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.218.505.960	1.218.505.960	345.745.660	345.745.660
CN Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	19.536	19.536	105.472	105.472
<b>Cộng</b>	<b>122.050.654.519</b>	<b>122.050.654.519</b>	<b>77.767.547.156</b>	<b>77.767.547.156</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	2.582.240.508	16.782.057.883	16.875.134.459	2.489.163.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.775.011.092	547.913.646	4.275.011.092	47.913.646
Thuế thu nhập cá nhân	44.081.688	392.607.522	397.066.273	39.622.937
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	149.507.960	149.507.960	-
Thuế môn bài, thuế khác	-	65.214.806	65.214.806	-
Thuế bảo vệ môi trường	14.230.138.281	173.814.475.824	161.411.936.531	26.632.677.574
<b>Cộng</b>	<b>20.631.471.569</b>	<b>191.751.777.641</b>	<b>183.173.871.121</b>	<b>29.209.378.089</b>

*Trong đó:*

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

20.631.471.569

29.209.378.089

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

-

-

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.960.060.566</b>	<b>1.960.060.566</b>	<b>3.466.713.132</b>	<b>3.466.713.132</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	647.376.000	647.376.000	991.344.000	991.344.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	227.400.000	227.400.000	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	939.550.566	939.550.566	1.729.101.132	1.729.101.132
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	145.734.000	145.734.000	291.468.000	291.468.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>15.527.880.158</b>	<b>15.527.880.158</b>	<b>13.518.788.158</b>	<b>13.518.788.158</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	4.447.655.548	4.447.655.548	2.951.063.548	2.951.063.548
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	3.754.100.000	3.754.100.000	3.754.100.000	3.754.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	6.694.665.410	6.694.665.410	6.182.165.410	6.182.165.410
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	631.459.200	631.459.200	631.459.200	631.459.200
<b>Cộng</b>	<b>17.487.940.724</b>	<b>17.487.940.724</b>	<b>16.985.501.290</b>	<b>16.985.501.290</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD ngày 06/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL02 ngày 29/4/2022, khoản vay được sử dụng để Đầu tư phần mềm quản lý hệ thống cửa hàng xăng dầu, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
  - Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
  - Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn là lãi suất vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).
  - Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).
  - Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m3 nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m3 nhãn hiệu Hyundai.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay tối đa 120 tháng với lãi suất được quy định tại các văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn 60 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100458 ngày 08/02/2021, khoản vay được sử dụng mua lưu lượng kế 4", thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100493 ngày 09/02/2021, khoản vay được sử dụng mua cần xuất xăng dầu 4" tại Kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn 36 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn 48 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn 36 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
  - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn 60 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn 48 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất ba tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	3.542.633.339	-
Chi phí khác	6.061.981.997	294.325.942
<b>Cộng</b>	<b>9.604.615.336</b>	<b>294.325.942</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	185.661.250	100.997.800
Kinh phí công đoàn	242.272.310	118.375.924
Tiền bảo hành phải trả các đơn vị cung cấp	549.200.601	359.917.517
Hàng hóa thừa chờ xử lý	3.182.224.208	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.297.078	121.154.150
<b>Cộng</b>	<b>4.390.655.447</b>	<b>700.445.391</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>86.519.260.000</b>	<b>14.584.029.282</b>	<b>36.474.931.242</b>	<b>137.578.220.524</b>
- Lãi trong năm	-	24.747.786.953	-	24.747.786.953
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	6.920.480.000	(13.708.087.360)	5.054.772.795	(1.732.834.565)
+ Chia cổ tức	6.920.480.000	(6.920.480.000)	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.732.834.565)	-	(1.732.834.565)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(5.054.772.795)	5.054.772.795	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	(207.677.485)	-	(207.677.485)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>25.416.051.390</b>	<b>41.529.704.037</b>	<b>160.385.495.427</b>
- Lãi trong kỳ	-	4.615.757.624	-	4.615.757.624
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	(19.035.411.296)	3.712.168.043	(15.323.243.253)
+ Chia cổ tức	-	(9.343.974.000)	-	(9.343.974.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.979.269.253)	-	(5.979.269.253)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(3.712.168.043)	3.712.168.043	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023	-	(420.882.912)	-	(420.882.912)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(420.882.912)	-	(420.882.912)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>10.575.514.806</b>	<b>45.241.872.080</b>	<b>149.257.126.886</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62.725.620.000	67,13%	62.725.620.000	67,13%
Ông Đỗ Tiến Cường	8.263.560.000	8,84%	8.263.560.000	8,84%
Bà Lê Thị Liên	5.811.850.000	6,22%	5.811.850.000	6,22%
Cổ đông khác	16.638.710.000	17,81%	16.638.710.000	17,81%
<b>Cộng</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>100%</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>100%</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít 15)	5.717.714	4.514.381
Ethanol	60.430	64.913
Xăng các loại	3.860.790	3.376.606
Dầu các loại	1.796.494	1.072.862

## 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.110.126.111.448	2.069.052.244.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.749.393.950	11.237.254.121
<b>Cộng</b>	<b>2.124.875.505.398</b>	<b>2.080.289.498.641</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.124.875.505.398</b>	<b>2.080.289.498.641</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>66.992.036.171</i>	<i>42.653.768.888</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	60.741.627.279	38.020.464.573
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.250.408.892	4.633.304.315

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.048.628.176.236	1.988.128.171.612
<b>Cộng</b>	<b>2.048.628.176.236</b>	<b>1.988.128.171.612</b>

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.856.732	11.728.494
Cổ tức, lợi nhuận được chia	748.800.000	-
Lãi thanh toán trước hạn từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.854.499.392	2.262.206.645
<b>Cộng</b>	<b>3.621.156.124</b>	<b>2.273.935.139</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	916.347.452	605.066.429
<b>Cộng</b>	<b>916.347.452</b>	<b>605.066.429</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>64.631.805.819</b>	<b>59.960.722.351</b>
Chi phí nhân công	27.081.312.189	25.965.183.360
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.099.776.699	1.831.647.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.035.822.124	2.889.680.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.092.678.048	25.510.070.614
Chi phí khác	4.322.216.759	3.764.139.598
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.123.166.318</b>	<b>18.129.938.737</b>
Chi phí nhân công	6.972.201.082	7.502.408.412
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.644.536	923.175.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.675.827	694.360.403
Chi phí dự phòng	(5.200.000)	850.356.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.644.384.007	3.064.589.997
Chi phí khác	4.167.460.866	5.095.048.716

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.053.513.271	33.467.591.772
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.459.421.235	2.754.823.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.020.497.951	3.584.041.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.737.062.055	28.574.660.611
Chi phí dự phòng	(5.200.000)	850.356.058
Chi phí khác	8.489.677.625	8.859.188.314
<b>Cộng</b>	<b>81.754.972.137</b>	<b>78.090.661.088</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho Vũng Rô	32.000.000	32.000.000
Hoàn nhập quỹ rủi ro BVMT (*)	2.991.367.909	-
Cho thuê trạm sạc Vinfast	1.979.610.528	-
Xử lý kết quả kiểm kê hàng hóa	3.266.364.489	-
Thu nhập khác	434.952.929	517.228.349
<b>Cộng</b>	<b>8.704.295.855</b>	<b>549.228.349</b>

(\*) Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC, ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	114.000.000	98.000.000
Các khoản khác	38.100.000	82.134.000
<b>Cộng</b>	<b>152.100.000</b>	<b>180.134.000</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.749.361.552</b>	<b>16.108.629.000</b>
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	31.158	329.190.124
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 10%	263.838.383	683.076.204
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 17%	112.496.077	590.515.184
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 17%	31.574.573	-
+ LNTT tính TNDN với thuế suất 20%	5.341.421.365	14.505.847.488
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	185.989.458	250.251.458
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	2.928.451.409	1.030.619.934
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	2.598.959.414	13.725.479.012
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5%	5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	17%	17%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>547.913.646</b>	<b>2.829.443.403</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Lãi trong kỳ</b>	<b>4.615.757.624</b>	<b>13.073.061.610</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	420.882.912	207.677.485
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.194.874.712	12.865.384.125
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	9.343.974	8.651.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	449	1.487

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**33. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có cùng Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**Số dư với các bên liên quan:****Phải thu ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.351.271.050	1.464.037.765
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.603.176.696	1.728.912.968
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	901.195.490	1.069.843.370
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	119.297.680	671.506.620
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	453.500.840	733.150.740
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	637.867.080	1.002.817.450
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	235.151.116	195.701.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	408.461.313	135.692.440
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	549.406.077	394.873.172
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	57.828.600	71.362.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	42.604.584	22.938.049
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	10.024.900	8.584.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	37.322.280	7.697.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.737.020	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	17.456.500	-
<b>Cộng</b>	<b>6.428.301.226</b>	<b>7.507.118.618</b>

**Phải thu khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.117.280.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	127.568.600
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	254.073.600
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.498.922.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa</b>	<b>2.095.910.378.277</b>	<b>2.143.070.138.131</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.074.592.357.024	2.113.436.589.610
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.917.454.545	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.525.454.540	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.144.545.455	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	2.027.778.003	2.691.175.795
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.846.740.655	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	12.268.281.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	11.986.363.636
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	1.805.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	882.272.727
	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>15.307.437.893</b>	<b>976.138.660</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	14.088.312.905	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	503.823.055	306.841.085
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	474.366.666	462.366.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	46.086.865	41.061.453
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	43.837.243	67.129.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.725.591	19.049.727
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	31.651.485	7.503.480
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	28.576.500	4.124.318
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	16.956.819	20.285.318
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	15.876.710	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.747.646	19.221.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.087.911	17.870.963
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.837.500	3.111.546
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.686.845	7.204.506
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	814.092	210.409
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	810.137	154.228
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	124.636	-
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	106.560	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	8.727	4.091

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>	<b>60.741.627.279</b>	<b>38.020.464.573</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.016.909.091	2.299.090.909
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13.266.363.637	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	8.233.636.364	2.404.090.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.466.818.182	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.503.272.728	359.636.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.936.363.636	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	6.594.545.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.700.000.000	4.412.363.636
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.485.541.519	6.124.573
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	273.600.000	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.074.067	703.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	20.274.545.454
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	1.669.363.637
	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.250.408.892</b>	<b>4.633.304.315</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.240.217.751	1.584.340.316
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.373.168.095	1.035.841.661
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.302.735.537	999.222.315
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	989.593.500	659.529.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	257.287.944	178.724.611
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.066.950	92.895.856
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	74.466.430	52.687.564
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	20.016.850
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.919.000	5.843.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	363.445	2.342.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.590.240	1.859.530
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.000.000	-
	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lãi thanh toán trước hạn</b>	<b>2.854.499.392</b>	<b>2.262.206.645</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.854.499.392	2.262.206.645
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>	<b>748.800.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	748.800.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của thành viên quản lý chủ chốt	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)	1.337.489.954	1.508.084.955
Ban điều hành (01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng)	853.139.281	967.957.209
Ban kiểm soát (Trưởng ban kiểm soát và 02 Kiểm soát viên)	374.714.988	515.886.682
<b>Cộng</b>	<b>2.565.344.223</b>	<b>2.991.928.846</b>

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 với tỷ lệ 0,69%. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2023 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

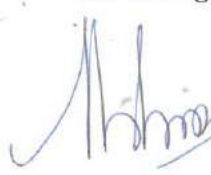
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2022 chuyển sang và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 chuyển sang, đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Phú Yên, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Công Hậu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm